

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2016

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		1,007,336,565	7,701,778,185
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	1.1		298,750	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		1,004,862,515	7,698,866,405
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1.3		2,175,300	2,911,780
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		5,875,417,831	2,529,756,672
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		8,000,375,701	1,657,193,521
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		4,614,298,616	2,132,229,861
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		300,000,000	
1.8. Doanh thu tư vấn	8		4,076,604,511	91,323,046
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	9			
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		261,039,021	129,449,648
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động	20		24,135,072,245	14,241,730,933
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5,659,751,177	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		5,659,751,177	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		556,332,869	121,171,362
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		6,283,888,186	3,968,965,477
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		114,545,455	
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30			
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		348,947,343	204,095,608
2.12. Chi phí khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
2.13. Chi phí dự phòng	34		9,298,553,984	
Cộng chi phí hoạt động	40		22,262,019,014	4,294,232,447
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42			
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		-	-
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí đầu tư khác	54			
Cộng chi phí tài chính	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62		4,279,447,841	4,255,588,960
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		- 2,406,394,610	5,691,909,526
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		94,901,798	4,262
8.2. Chi phí khác	72		962,810	985
Cộng kết quả hoạt động khác	80		93,938,988	3,277
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		- 2,312,455,622	5,691,912,803
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,342,433,040	- 2,006,953,602
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		- 4,654,888,662	7,698,866,405
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		- 2,312,455,622	5,691,912,803
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
Tổng thu nhập toàn diện	400			

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Quyên

Cao Thị Bảo Lê



Tổng Giám Đốc

Hàng Moon Kyung



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ này	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		696,953,141,512	290,661,732,693
I. Tài sản tài chính	110		695,567,867,063	290,057,676,737
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		166,275,399,964	38,627,883,916
1.1. Tiền	111.1		2,875,399,964	627,883,916
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		163,400,000,000	38,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		44,923,063,896	51,157,555,225
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		202,300,000,000	110,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		273,341,333,429	85,082,395,366
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		8,372,618,000	572,618,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(9,613,827,956)	-
7. Các khoản phải thu	117		8,579,201,942	4,408,961,112
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		8,579,201,942	4,408,961,112
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		8,579,201,942	4,408,961,112
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		31,583,119	2,772,711
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		150,478,179	73,120,368
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		1,208,016,490	132,370,039
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,385,274,449	604,055,956
1. Tam ứng	131		9,520,101	111,581,306
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,373,554,348	490,274,650
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,200,000	2,200,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,106,902,156	7,006,462,611
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			



Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ này	Đầu năm
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,156,504,469	2,518,485,538
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,681,444,633	1,165,073,143
- Nguyên giá	222		10,412,911,156	13,403,322,242
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8,731,466,523)	(12,238,249,099)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
3. Tài sản cố định vô hình	227		475,059,836	1,353,412,395
- Nguyên giá	228		8,229,447,240	7,729,384,240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,754,387,404)	(6,375,971,845)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		911,111,111	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,039,286,576	4,487,977,072
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6	821,618,290	735,681,327
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7	1,921,253,020	1,645,325,641
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		2,296,415,266	2,106,970,104
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			705,060,043,668	297,668,195,303
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24,815,951,962	37,566,028,066
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		24,780,575,720	37,518,661,157
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		21,300,000,000	34,300,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		21,300,000,000	34,300,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		82,524,532	80,337,821
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		648,678,875	215,233,054
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		18,164,000	41,754,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2,425,328,313	2,138,489,928
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		303,000,000	-

C. T
 G TY
 M HUU
 KHOA
 ET WEI
 CEMENT
 (NAM)
 HỒ CHÍ MINH

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ này	Đầu năm
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2,880,000	742,846,354
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		35,376,242	47,366,909
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		35,376,242	47,366,909
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			680,244,091,706	260,102,167,237
I. Vốn chủ sở hữu	410		680,244,091,706	260,102,167,237
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	300,000,000,000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		11,875,117	11,875,117
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11,875,117	11,875,117
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(19,779,658,528)	(39,921,582,997)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(30,275,956,818)	(49,472,076,837)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		10,496,298,290	9,550,493,840
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		705,060,043,668	297,668,195,303
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

Người lập



Nguyễn Hồng Quyên

Kế toán trưởng



Cao Thị Bảo Lê

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Hàng Moon Kyung



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Q4.2016	2015
A	B		1	1
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	
3. Tài sản nhận thế chấp	003	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	
5. Ngoại tệ các loại	005	
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		0	0
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		4.514.740.000	7,526.710.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>4.516.820.000</i>	<i>7.526.710.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.350.000	1.880.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>		<i>3.350.000</i>	<i>1.880.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		0	0



13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		270.000	170.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		298.715.318	194.932.193
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		297.128.218	194.493.493
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		15.100	15.100
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0	4.500
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.572.000	419.100
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		280.475	227.289
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		280.475	222.179
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	5.110
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		1.645.533	28.032
<i>Đông Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		44.382.597.218	57.913.871.911
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		37.535.042.717	35.245.415.911
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		37.535.042.717	35.245.415.911
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				

T. T.
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ
 VÀ
 CHỨNG
 KHOÁN
 VIỆT
 NAM
 (HỒ C)

6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		6.847.554.500	22.668.456.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2	
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		44.382.597.218	57.913.871.911
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		18.444.696.459	34.521.174.320
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		25.823.938.983	23.392.697.591
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1	
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	
11. Phải trả vay CTCK	034	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	

HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Thị Bảo Lê

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Kang Moon Kyung)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		20,141,924,469	4,604,580,818
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2			
- Khấu hao TSCĐ	3		-2,128,367,017	2,503,356,022
- Các khoản dự phòng	4		9,613,827,956	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6		-872,368,691	-36,949,721
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7			
- Dự thu tiền lãi	8			
+Lãi tiền gửi ngân hàng			-19,897,447,253	-11,374,090,374
+Lãi từ hoạt động margin			-16,066,703,749	-4,658,518,688
+Lãi từ hoạt động ứng trước			-1,082,857,658	-630,824,377
+Cổ tức			-1,992,199,870	-1,522,526,941
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		18,357,452,009	0
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh (FVTPL)	11		18,357,452,009	
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-24,044,791,917	-9,534,752,785
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-24,044,791,917	-9,534,752,785
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		-268,637,106,826	-78,979,338,276
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ FVTPL	31		11,921,831,237	-41,401,318,430
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		-92,300,000,000	22,300,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-188,258,938,063	-59,878,019,846
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi	36			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			



Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		-286,608,638,547	-99,629,064,322
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		-35,761,477	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		-77,357,811	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		-4,114,307,166	1,105,317,507
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		2,186,711	-62,940,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		433,445,821	-192,035,903
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		-472,547,021	687,433,926
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		-290,872,979,490	-98,091,288,792
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-1,474,974,111	-928,186,776
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		11,000,000	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65			
+ Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng			11,318,245,310	13,881,180,864
+ Tiền thu lãi từ hoạt động margin			18,591,166,814	4,562,611,862
+ Tiền thu lãi từ hoạt động ứng trước			1,082,857,658	616,541,974
+ Tiền thu từ cổ tức			1,992,199,870	1,520,355,211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		31,520,495,541	19,652,503,135
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		400,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		796,193,757,542	192,003,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		796,193,757,542	192,003,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-809,193,757,542	-157,703,000,000
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			

T. T. T
 TY
 HỮU H
 KHOẢN
 ET WEAI
 EMENT
 (NAM)
 PHỔ CŨ

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-809,193,757,542	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			-211,254,195
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>387,000,000,000</i>	<i>34,088,745,805</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		127,647,516,051	-44,350,039,852
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		38,627,883,916	82,977,923,768
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		38,627,883,916	82,977,923,768
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		627,883,916	2,875,423,768
Các khoản tương đương tiền	102.2		38,000,000,000	80,102,500,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		166,275,399,967	38,627,883,916
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		166,275,399,967	38,627,883,916
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		2,875,399,967	627,883,916
Các khoản tương đương tiền	104.2		163,400,000,000	38,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Hồng Quân


Cao Thị Bảo Lê


Hang Moon Kyung

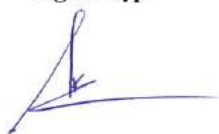


PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	2016	2015
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	3,572,820,799,500	1,789,076,122,000
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	-3,829,918,014,800	-3,197,091,131,135
09	9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9	243,565,940,606	1,427,503,301,158
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	-13,531,274,694	19,488,292,023
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	57,913,871,911	38,425,579,888
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
32	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý <i>Trong đó có kỳ hạn</i>	32	35,245,415,911	28,676,046,888
33	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý <i>Trong đó có kỳ hạn</i>	33	0	0
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	22,668,456,000	9,749,533,000
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	44,382,597,217	57,913,871,911
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
42	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý <i>Trong đó có kỳ hạn</i>	42	37,535,042,717	35,245,415,911
43	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý <i>Trong đó có kỳ hạn</i>	43	0	
44	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	6,847,554,500	22,668,456,000

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập



Nguyễn Hồng Quyền

Kế Toán Trưởng



Cao Thị Bảo Lê

Tổng Giám Đốc



Hằng Moon Kyung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý IV. 2016

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	700,000,000,000			300,000,000,000	700,000,000,000
1.1 Vốn pháp định		300,000,000,000	700,000,000,000		-	300,000,000,000	700,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung							
1.3 Thặng dư vốn cổ phần							
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu							
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Có phiếu quỹ (*)							
3. Quý dự trữ vốn điều lệ		11,875,117	11,875,117			11,875,117	11,875,117
4. Quý dự phòng tai chính và rủi ro nghiệp vụ		11,875,117	11,875,117			11,875,117	11,875,117
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quý khác thuộc Vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(45,613,495,800)	(17,467,202,904)	7,698,866,405	2,006,953,602	2,006,953,602	(19,779,658,526)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(47,465,123,235)	(32,618,389,858)		2,006,953,602	2,006,953,602	(49,472,076,837)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1,851,627,435	15,151,186,954	7,698,866,405		7,698,866,405	10,496,298,292
Cộng		254,410,254,434	682,556,547,330	7,698,866,405	2,006,953,602	260,102,167,237	680,244,091,708
II. Thu nhập toàn diện khác							
Cộng							

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

C.T. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Nhung

Cao Thị Bảo Lê

Trang Moon Hyung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV. 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 121/GP-UBCK ngày 08/01/2016

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tòa nhà Sài Gòn Royal, Tầng 7, số 91 Pasteur, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày..../..../.....và sửa đổi, bổ sung ngày..../..../.....:

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 300 tỷ VN đồng.

- Mục tiêu đầu tư:

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS: giá trị hợp lý

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính:.....)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý IV.2016	Năm 2015
- Tiền mặt tại quỹ	5,158,000	3,873,500
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	166,270,241,964	38,624,010,416
- Tiền đang chuyển		...
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	166,275,399,964	38,627,883,916

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	14,113	524,486,985
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	300,000	7,800,000,000
Cộng	314,113	8,324,486,985
Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	223,393,661	2,416,968,837,300
- Trái phiếu	9,400,000	1,025,192,500,000
- Chứng khoán khác	2,190,000	56,940,000,000
Cộng	163,875,925	3,499,101,337,300

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Q4.2016		2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	29,685,230,148	44,923,063,896	40,265,964,025	42,117,591,460
Cộng	29,685,230,148	44,923,063,896	40,265,964,025	42,117,591,460

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Q4.2016		2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Công ty liên kết	8.372.618.000	8.372.618.000	8.372.618.000	8.372.618.000
Cộng	8.372.618.000	8.372.618.000	8.372.618.000	8.372.618.000

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Q4.2016	2015
	202,300,000,000	110,000,000,000
Cộng	202,300,000,000	110,000,000,000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Q4.2016		2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	273,341,333,429	273,341,333,429	85,082,395,366	85,082,395,366
Cộng	273,341,333,429	273,341,333,429	85,082,395,366	85,082,395,366

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Q4.2016						2015			
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	29,685,230,148	44,923,063,896	1,004,862,515	5,659,751,177	44,923,063,896	40,265,964,025	42,117,591,460	1,851,627,435		
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	365,700,000,000		-	-	-	161,700,000,000				
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS										
	Cộng	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	...						
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng						

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Q4.2016

2015

Cộng

...

...

...

...

A.7.5. Các khoản phải thu

Q4.2016

2015

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư
Cộng
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	8,579,201,942	...
Cộng		
Trong đó:		...
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	4,408,961,112	
Cộng		
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	258,401,630,768	77,449,191,733
Cộng		
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14,941,170,353	3,494,526,504
Cộng		
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác		
Cộng		
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi	13.472.275.456	

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

...

...

CTCK phải thuyết minh chi tiết về
loại phải thu khó đòi phải lập dự
phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối
tượng phải thu khó đòi)

...

...

...

...

...

...

...

...

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	2016			
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						
	Khách hàng A			
	Khách hàng B			
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
	Khách hàng A			
	Khách hàng B			
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
	Khách hàng A			
4	Khách hàng B			
	Cộng						

	N	N-1
A.7.7. Hàng tồn kho
- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		
	2016	2015
A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính
Cộng	21,300,000,000	34,300,000,000
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng		
	2016	2015
A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán
Cộng	...	
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		...
Cộng	...	
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		...
Cộng		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)
Cộng		
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		

	2016	2015
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng		
	2016	2015
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân	197,159,685	132,873,772
- Các loại thuế khác nộp thay nhà đầu tư (thuế nhà thầu)	412,632,876	80,391,541
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38,886,313	1,967,741
Cộng		
	2016	2015
A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác
Cộng		
A.7.13. Chi phí phải trả	...	
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả		
Internet	45,772,591	
Điện, phí gửi xe	43,795,944	
Điện thoại	9,000,000	
Postage	3,000,000	
Thuong trich trước	1,334,828,000	
Phí kiểm toán (USD 18k @ 20828	165,454,546	

Postage service	77,322,650	
Comission of FA	369,913,230	
Phí GD	257,158,811	
Bloomberg	45,004,550	
Phí lưu ký	126,436,026	
Vệ sinh	8,000,000	
Máy lạnh ngoài giờ	2,018,688	
Cộng		
	N	N-1
A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng
Cộng		
	N	N-1
A 7.15. Phải trả người bán		
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán
Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		
Cộng		
	2016	2015
A 7.16. Phải trả, phải nộp khác		
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác
Lương cho nhân viên		
Phí sửa lỗi	2,880,000	

Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn

Cộng

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	N	N-1
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
	N	N-1
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm					13,403,322,242	13,403,322,242
- Mua trong năm					1,045,372,800	1,045,372,800
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(4,035,783,886)	(4,035,783,886)
Số dư cuối năm					10,412,911,156	10,412,911,156
Giá trị hao mòn lũy kế					(12,238,249,099)	(12,238,249,099)
Số dư đầu năm					(12,238,249,099)	(12,238,249,099)
- Khấu hao trong năm					529,001,310	529,001,310
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(4,035,783,886)	(4,035,783,886)
Số dư cuối năm					(8,731,466,523)	(8,731,466,523)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm					1,165,073,143	1,165,073,143
- Tại ngày cuối năm					1,681,444,633	1,681,444,633
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9,486,113,455
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					7,729,384,240	7,729,384,240
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ Công ty						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					7,729,384,240	7,729,384,240
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					(6,375,971,845)	(6,375,971,845)
- Khấu hao trong năm					1,378,415,559	1,378,415,559
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					(7,754,387,404)	(7,754,387,404)

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm					1,353,412,395	1,353,412,395
- Tại ngày cuối năm					475,059,836	475,059,836
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	5.7%	37,400,000,000	251,103,757,542	267,203,757,542	21,300,000,000
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
Cộng
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay đầu kỳ	Số dư	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác
Cộng

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	N			N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.21. Chi phí trả trước	2016	2015
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê hoạt động	2,091,917,080	490,274,650
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
Cộng		
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập Công ty
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
	1,733,446,486	1,645,325,640
- Khác		

Cộng

A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	2016	2015
- Tiền nộp ban đầu	2,106,970,104	2,106,970,104
- Tiền nộp bổ sung	189,445,162	
- Tiền lãi phân bổ trong năm		
Cộng	2,296,415,266	2,106,970,104

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	2016	2015
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(30,275,956,818)	(49,472,076,837)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	10,496,298,290	9,550,493,840
3	Tổng cộng	(19,779,658,528)	(39,921,582,997)

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	2016	2015
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	N	N-1	Mục đích
a.Ngắn hạn			
Cộng			
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	N	N-1
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng		

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	N	N-1
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		

4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	N	N-1
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	N	N-1
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		

4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	N	N-1
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	N	N-1
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	N	N-1
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
							
10	Tổng cộng							

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	$E=C-D$	F	$G=E-F$
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

2016/2015

Từ tài sản tài chính FVTPL:

Từ tài sản tài chính HTM

Từ AFS:

7.36.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	2016		Q4.2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4,614,298,616	13,813,936,978	2,132,229,861
1.1	Doanh thu ban đầu			
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần	4,614,298,616	13,813,936,978	2,132,229,861
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	300,000,000	434,000,000	
2.1	Doanh thu ban đầu			
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần	300,000,000	434,000,000	
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	4,076,604,511	4,332,240,263	91,323,046
3.1			
3.2			
3.3			
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	261,039,021	743,095,279	129,449,648
	Cộng			

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	2016		Q4.2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	2,175,300	1,992,199,870	2,911,780
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn			
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng			

B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.39. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính			
1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			
1.3			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	2016		2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	556,332,868	1,950,201,675	121,171,362
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	548,799,744	682,688,044	27,050,600
2	Lương và các khoản phúc lợi	1,178,348,517	4,575,265,433	2,087,939,683
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	66,357,000	261,790,500	91,793,875
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
5	Chi phí văn phòng phẩm	8,337,326	27,893,572	7,633,379
6	Chi phí công cụ, dụng cụ			
7	Chi phí khấu hao TSCĐ	93,859,688	318,474,329	262,313,796
8	Chi phí thuế, phí và lệ phí	146,583,042	19,191,050	16,325,000
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,586,147,110	5,177,994,380	1,249,114,074
10	Chi phí khác	7,115,447	49,357,012	642,000
	Cộng	3,635,547,874	11,112,654,320	3,742,812,407

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1		81,666,880	159038029	6,188
	Cộng	81,666,880	159038029	6,188

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1		81,666,880	159,038,029	6,188
	Cộng	81,666,880	159,038,029	6,188

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			

5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

B.7.45. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
	Cộng			

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	N	N - 1
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		N	N-1
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		N	N-1
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.3. Tài sản nhận thế chấp		N	N-1
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		
	Cộng		

D.47.4. Nợ khó đòi đã xử lý		N	N-1
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		N	N-1
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		

D.47.6. Cổ phiếu đang lưu hành		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.7. Cổ phiếu quỹ		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		

D.47.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <=năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		N	N-1
STT	<p>Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư 		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng		

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		N	N-1
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		N	N-1
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Cộng		

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1. Phân cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập:

.....

Chi phí:

..... (.....)

Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1
2
3

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N - 1
1
2
3
	Cộng		

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

49.5. Những thông tin khác. (3)

H. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

H.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	Vốn hoạt động ròng	x	100
		Tổng rủi ro		

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK.

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn Chủ sở hữu	+	Tăng vốn Chủ sở hữu
--------------	---	---------	---	-------------	---	----------------------------	---	------------------------

Tổng rủi ro	=	Rủi ro thị trường	+	Rủi ro tín dụng	+	Tổng rủi ro hoạt động
-------------	---	-------------------	---	-----------------	---	-----------------------

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường.

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gama để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và

xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

HCM, ngày 18 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Cao Thị Bảo Lê

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kang Moon Kyung